

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN DUỠN HẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/TT-UBND

Duỳn Hải, ngày 16 tháng 12 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2020

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện khóa IX - Kỳ họp lần thứ 14.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, kiểm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và giai đoạn 2017 - 2020; Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017; Nghị quyết số 62/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2020;

Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015, năm 2020 là năm thứ tư của thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017 - 2020; trong bối cảnh thực hiện nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển theo quy định của Luật Đầu tư công; dự toán chi thường xuyên năm 2020 được xác định trên cơ sở định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 và giai đoạn 2017 - 2020 của HĐND tỉnh Trà Vinh.

Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện khóa IX - kỳ họp lần thứ 14 xem xét, phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2020 cho các cơ quan ban, ngành huyện; ngân sách xã - thị trấn như sau:

A. VỀ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020: 366.536 triệu đồng, bằng dự toán tính giao.

Tổng thu ngân sách nhà nước địa phương được hưởng: 365.036 triệu đồng, bằng dự toán tính giao.

Tổng thu ngân sách nhà nước địa phương hưởng thấp hơn tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, do thu phạt an toàn giao thông điều tiết về ngân sách trung ương hưởng 1.500 triệu đồng.

Thu theo dự toán 31.000 triệu đồng, tăng 13,14% so dự toán năm 2019, trong đó: thu khác ngân sách điều tiết về ngân sách trung ương 1.500 triệu đồng (*nguồn thu phạt an toàn giao thông*); Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh 324.156 triệu đồng, giảm 0,07% so năm 2019, trong đó: thu bổ sung cân đối 290.462 triệu đồng, thu bổ sung có mục tiêu 33.694 triệu đồng; Thu từ nguồn kết dư ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ địa phương không đảm bảo nguồn 11.380 triệu đồng.

1. Dự kiến phân bổ chỉ tiêu thu cho đơn vị ngành huyện và các xã - thị trấn theo nguồn thu có được trên địa bàn và khả năng thu của các đơn vị phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá cả nhằm khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, tích cực khai thác mọi nguồn thu theo đúng các luật thuế và chế độ thu hiện hành, cụ thể:

*** Phân theo nguồn thu: 31.000 triệu đồng.**

1.1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 12.420 triệu đồng

1.2. Lệ phí trước bạ: 8.000 triệu đồng

1.3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 240 triệu đồng

1.4. Phí và lệ phí: 1.300 triệu đồng

1.5. Thuế thu nhập cá nhân: 5.500 triệu đồng

1.6. Thu tiền sử dụng đất: 700 triệu đồng

1.7. Thu khác ngân sách: 2.700 triệu đồng

Trong đó: Thu phạt ATGT điều tiết về NSTW: 1.500 triệu đồng

1.8. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: 40 triệu đồng.

1.9. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước: 100 triệu đồng

*** Phân theo địa bàn: 31.000 triệu đồng.**

1.1. Thị trấn Long Thành: 4.900 triệu đồng

- 1.2. Xã Ngũ Lạc: 6.560 triệu đồng
- 1.3. Xã Long Khánh: 2.400 triệu đồng
- 1.4. Xã Long Vĩnh: 3.800 triệu đồng
- 1.5. Xã Đông Hải: 4.500 triệu đồng
- 1.6. Xã Đôn Châu: 2.770 triệu đồng
- 1.7. Xã Đôn Xuân: 3.980 triệu đồng
- 1.8. Các ban ngành huyện: 2.090 triệu đồng.

2. Mọi nguồn thu phải được thực hiện đầy đủ trong NSNN kể cả các khoản ghi thu - ghi chi, tiền viện trợ, học phí, các khoản huy động, đóng góp tự nguyện.

3. Tỷ lệ phân chia các nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách huyện và xã - thị trấn thực hiện theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách tỉnh với ngân sách huyện, thị xã, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn; Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2020;

*** Có 07 khoản thu ngân sách huyện hưởng 100% gồm:**

- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Lệ phí trước bạ
- Thu tiền sử dụng đất
- Thu phí, lệ phí huyện
- Thu khác ngân sách huyện
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác

*** Có 05 khoản thu ngân sách xã, thị trấn hưởng 100% gồm:**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Phí, lệ phí xã
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
- Thu khác ngân sách xã
- Thu tiền cho thuê đất, mặt nước

4. Số bổ sung cân đối và mục tiêu từ ngân sách huyện cho ngân sách xã - thị trấn năm 2020 là 78.858 triệu đồng cộng với số thu được hưởng 11.389 triệu đồng bằng 90.247 triệu đồng.

B. VỀ CHI NGÂN SÁCH:

Tổng chi ngân sách của địa phương năm 2020 là 365.036 triệu đồng bằng với dự toán tỉnh giao, gồm:

I.- CHI NGÂN SÁCH HUYỆN:

Tổng chi ngân sách huyện: 274.789 triệu đồng, tăng 5,14% so với dự toán năm 2019, cụ thể từng lĩnh vực:

1. Chi đầu tư phát triển: 18.185 triệu đồng, giảm 28,67 % so năm 2019, do tính có giảm phân bổ chi hỗ đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết. Trong đó:

1.1. Chi đầu tư từ ngân sách địa phương: 15.455 triệu đồng

+ Chi đầu tư XDCB (theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND): 11.955 triệu đồng

+ Hỗ trợ thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn: 3.500 triệu đồng

1.2. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Bố trí chi đầu tư 90% của tổng số thu tiền sử dụng đất): 630 triệu đồng.

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, kể cả công trình xã hội hóa (60%): 420 triệu đồng

+ Trích lập quỹ phát triển đất (30%): 210 triệu đồng

1.3. Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết: 2.100 triệu đồng.

+ Hỗ trợ thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn: 2.100 triệu đồng

(Có danh mục chi tiết kèm theo)

2. Sự nghiệp kinh tế: 16.054,5 triệu đồng, tăng 6,83% so với dự toán năm 2019. Trong đó có bố trí: Chi lương theo Nghị định số 38/CP của Chính phủ, thống kê đất đai, mua sắm bản đồ phục vụ công tác quản lý đất đai, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, trích lập hồ sơ địa chính, kinh phí chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới...

Bố trí xử lý rác thải, vệ sinh môi trường trong các trường học, xử lý các điểm nóng về môi trường, công tác bảo vệ môi trường...

Bố trí kinh phí sửa chữa thường xuyên cho phòng Kinh tế và Hạ tầng; sự nghiệp mang tính chất đầu tư; kinh phí hoạt động chống buôn lậu, hàng giả và hàng gian lận thương mại; trả tiền điện sinh hoạt các đơn vị hành chính thuộc UBND huyện quản lý; sự nghiệp khoa học công nghệ; hoạt động Ban ATGT; kinh phí chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới...

Bố trí kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa và kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo nông thôn mới; Hỗ trợ đối ứng làm công tác thủy lợi nội đồng với dân; kinh phí ứng phó thiên tai theo Quyết định 118/TTg; kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định

35/2015/NĐ-CP; sự nghiệp nông nghiệp; sự nghiệp thủy sản; chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới...

3. Sự nghiệp giáo dục: 157.829 triệu đồng (trong đó: chi tiết kiệm 10% chi thường xuyên 2.355 triệu đồng), tăng 4,16% so năm 2019 cao hơn số tỉnh giao 566 triệu đồng, do có phân bổ thêm kinh phí thực hiện mua mới và gia hạn các phần mềm phục vụ chuyên môn (từ nguồn bổ sung có mục tiêu của tỉnh); chiếm tỉ trọng 57,55% trong tổng chi của ngân sách huyện. Có bố trí chi tiền lương tính theo Nghị định 38/CP của Chính phủ; các chế độ chính sách của học sinh và giáo viên; kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi; chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP; kinh phí trường Nội trú dân tộc; kinh phí của hội khuyến học; chi trả các chế độ chính sách của giáo viên, học sinh theo quy định...

4. Sự nghiệp đào tạo: 1.272 triệu đồng, tăng 15,64 % so năm 2019.

Về cơ chế quản lý:

- Đào tạo tập trung tại huyện: Cơ quan Tổ chức - Nội vụ huyện quản lý, Trung Tâm bồi dưỡng chính trị thực hiện.

- Đào tạo trong và ngoài tỉnh (cả 03 hệ: Nhà nước, Đảng, Đoàn thể) do Cơ quan Tổ chức - Nội vụ huyện quản lý chi, Kho bạc nhà nước huyện kiểm soát thanh toán theo chế độ quy định.

5. Phòng Y tế: 273 triệu đồng, tăng 3,80% so năm 2019. Có bố trí chi tiền lương tính theo Nghị định 38/CP của Chính phủ; kinh phí hoạt động chuyên môn của ngành.

6. Phòng Văn hóa và Thông tin: 792 triệu đồng, giảm 62,16% so năm 2019, do kinh phí sự nghiệp thông tin, thể thao đã chuyển sang Trung tâm Văn hóa Thông tin và thể thao. Có bố trí chi tiền lương tính theo Nghị định 38/CP của Chính phủ; kinh phí sự nghiệp văn hóa; đội kiểm tra liên ngành...

7. Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao: 2.896 triệu đồng. Có bố trí chi tiền lương tính theo Nghị định 38/CP của Chính phủ; hoạt động chuyên môn của ngành; mua sắm ghe ngo...

8. Chi đảm bảo xã hội: 18.984 triệu đồng, tăng 3,69% so dự toán năm 2019. Có bố trí chi tiền lương tính theo Nghị định 38/CP của Chính phủ; kinh phí hoạt động của ban vì sự tiến bộ phụ nữ; kinh phí bảo trợ xã hội, kinh phí đảm bảo xã hội; hoạt động sự nghiệp trẻ em; điều tra rà soát hộ cận nghèo; hoạt động của Đội kiểm tra liên ngành 178; Ban giảm nghèo giải quyết việc làm; Tổ hòa giải viên lao động; mai táng phí; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách; chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đào tạo nghề cho lao động nông thôn...

9. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể: 21.607,5 triệu đồng, tăng 14,58% so năm 2019. Định mức chi hành chính huyện tính theo Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và

giai đoạn 2017 - 2020; Nghị quyết số 62/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Ngoài ra có bố trí chi tiền lương tính theo Nghị định 38/CP của Chính phủ; kinh phí hoạt động của Thường trực Huyện ủy, HĐND huyện, Thường trực UBND huyện; phụ cấp cho cán bộ tiếp dân; phụ cấp dân quân tự vệ cơ quan; phụ cấp cơ quan đảng, đoàn thể theo Hướng dẫn số 05-HD/BTCTW; kinh phí thi đua khen thưởng, triển khai luật; mua biểu mẫu hộ tịch, sách pháp luật, giải quyết khiếu nại tố cáo; lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội; kinh phí phục vụ mạng LAN + TABMIS; triển khai Nghị quyết - Học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; phát hành thông tin, in thơ chúc Xuân, Tết huyện Đảng bộ; phụ cấp cấp ủy, phụ cấp đặc thù theo QĐ 3118-QĐ/TU; hội nghị, tập huấn, hội thi; hỗ trợ hoạt động hội người cao tuổi; hội đoàn kết sư sãi yêu nước; Ủy ban đoàn kết công giáo; kinh phí hoạt động theo Nghị quyết 03, Nghị quyết 12/HĐND; bảo hiểm hội viên hội cựu chiến binh; hỗ trợ chiến dịch tình nguyện mùa hè xanh; hiến máu nhân đạo; hội thao cán bộ đoàn, giao lưu kết nghĩa; kinh phí thăm chúc mừng Noel; kinh phí giám sát; kinh phí Đại hội Đảng cấp huyện; kinh phí tổ chức lớp Paly Khmer...

10. Chi an ninh quốc phòng: 2.501 triệu đồng, tăng 11,35% so năm 2019, trong đó: có bố trí chi cho công tác khám sức khỏe phục vụ tuyển quân, lễ 22/12, tập huấn bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, triển khai luật dân quân tự vệ...; đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; huấn luyện công an xã, vận động tranh thủ với những người có uy tín và các hoạt động chuyên môn; kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý, giáo dục, cảm hóa, phòng ngừa thanh thiếu niên vi phạm pháp luật; kinh phí phục vụ công tác đảm bảo TTATGT; kinh phí chương trình mục tiêu đảm bảo TTATGT, PCCC, PCTP và ma túy; kinh phí thực hiện đề án tăng cường tuyên truyền phòng chống tội phạm, PCMT...

11. Chi khác ngân sách 6.600 triệu đồng. Có bố trí kinh phí giải quyết các công việc đột xuất theo chỉ đạo của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện.

12. Chi thực hiện duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hạ tầng đô thị; kiến trúc, cảnh quan đô thị theo tiêu chí đô thị loại V: 5.000 triệu đồng.

13. Chi tiết kiệm 10% chi thường xuyên của ban ngành huyện: 1.942 triệu đồng (trừ sự nghiệp giáo dục).

14. Chi hỗ trợ các chế độ chính sách khác: 6.163 triệu đồng.

15. Chi hỗ trợ thực hiện bảo trì phần mềm: 48 triệu đồng

16. Chi thực hiện hỗ trợ cải tạo, trồng mới cây xanh; công hoa, tuyến đường hoa...: 4.000 triệu đồng

17. Chi kinh phí đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp và hỗ trợ phát triển hợp tác xã: 981 triệu đồng.

18. Chi hỗ trợ quỹ hỗ trợ nông dân và chương trình nước sạch VSMTNT (Quỹ hỗ trợ nông dân huyện và ngân hàng CSXH huyện): 500 triệu đồng.

19. Chi mua sắm, sửa chữa: 4.000 triệu đồng.

20. Dự phòng ngân sách: 5.161 triệu đồng.

II.- CHI NGÂN SÁCH XÃ:

Dự kiến bố trí 90.247 triệu đồng, tăng 0,22% so dự toán năm 2019. Bố trí trong dự toán chi, bao gồm: tiền lương, phụ cấp, trợ cấp tính theo mức lương tối thiểu 1.490.000 đồng; chi phí nghiệp vụ chuyên môn, hỗ trợ hoạt động sự nghiệp, hoạt động thường xuyên, mua sắm sửa chữa thường xuyên, kinh phí Ban thanh tra nhân dân, kinh phí hòa giải, hoạt động phi áp, khóm; kinh phí thực hiện các chế độ công an quân sự, kinh phí hỗ trợ mua bảo hiểm y tế, kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh theo Nghị quyết số 58/2018/NQ-HĐND ngày 04/5/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh, hỗ trợ hoạt động của tổ chức cơ sở đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW, phụ cấp cấp ủy, bảo vệ tổ dân phố, đại học về xã, kinh phí thực hiện lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và kế hoạch đầu tư thực hiện các chương trình MTQG theo Nghị quyết 23/2017/NQ-HĐND; hỗ trợ hoạt động các bộ không chuyên trách xã, thị trấn và ấp, khóm theo Nghị quyết 93,94/2019/NQ-HĐND; hỗ trợ hàng tháng đối với đội trưởng, đội phó đội dân phòng theo NQ 22/2015/NQ-HĐND; kinh phí phục vụ công tác chuyên môn lĩnh vực an ninh, quốc phòng của các xã đảo; hoạt động trung tâm học tập cộng đồng; giám sát cộng đồng; phụ cấp theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP; hoạt động HĐND xã; hỗ trợ chi hội ấp của xã 135 và xã bãi ngang; kinh phí thăm hỏi chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi; hỗ trợ chi phí đi lại khám chữa bệnh cho người cao tuổi cô đơn, kinh phí khen thưởng; kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý, giáo dục, cảm hóa, phòng ngừa thanh thiếu niên vi phạm pháp luật; trang phục phụ cấp cán bộ tiếp dân; kiến thiết thị chính; vốn đầu tư xây dựng cơ bản; vốn chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí thực hiện Chỉ thị 15-CT/TU; kinh phí phục vụ Đại hội Đảng cấp xã...

Định mức chi hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và giai đoạn 2017 -2020; Nghị quyết số 62/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

*** Chi ngân sách xã - thị trấn, gồm các lĩnh vực như sau:**

1. Chi xây dựng cơ bản: 9.000 triệu đồng
2. Chi sự nghiệp kinh tế: 626 triệu đồng
3. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo: 525 triệu đồng
4. Chi SN văn hoá, thông tin, TDTT: 74 triệu đồng
5. Chi đảm bảo xã hội: 22,742 triệu đồng
6. Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể: 42.217,259 triệu đồng
7. Chi an ninh, quốc phòng: 7.419,499 triệu đồng
8. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên: 399 triệu đồng

9. Dự phòng ngân sách: 1.270 triệu đồng
10. Chi hỗ trợ các chế độ chính sách: 630 triệu đồng
11. Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 28.063,500 triệu đồng

(Có danh mục chi tiết kèm theo)

*** Phân theo từng xã:**

1. Thị trấn Long Thành: 7.926 triệu đồng.
2. Xã Ngũ Lạc: 18.466 triệu đồng.
3. Xã Long Khánh: 11.326 triệu đồng.
4. Xã Long Vĩnh: 9.345 triệu đồng.
5. Xã Đông Hải: 8.642 triệu đồng.
6. Xã Đôn Xuân: 17.217 triệu đồng.
7. Xã Đôn Châu: 17.325 triệu đồng.

Dự toán năm 2020 lương, phụ cấp, các khoản đóng góp của các cơ quan ban ngành huyện, xã - thị trấn tính theo Nghị định 38/CP (lương tối thiểu 1.490.000 đồng).

Trên đây là dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2020, kính trình Hội đồng nhân dân huyện khóa IX - Kỳ họp thứ 14 xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các ban ngành huyện;
- UBND các xã - thị trấn;
- Lưu: VT.



Phạm Thành Lập

KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
HUYỆN DUYÊN HẢI

Đơn vị tính : 1000 đồng

Số TT	NỘI DUNG THU	Tổng thu NSNN	% tỷ lệ điều tiết		Số tiền điều tiết	
			Huyện	Xã	Huyện	Xã
I	THU NỘI ĐỊA	31.000.000			18.111.000	11.389.000
1	Thuế ngoài quốc doanh	12.420.000			3.321.000	9.099.000
	- Thuế GTGT	11.840.000	27,80	72,20	3.291.000	8.549.000
	- Thuế TNDN	550.000	-	100	-	550.000
	- Thuế tài nguyên	30.000	100		30.000	
2	Thuế thu nhập cá nhân	5.500.000	100		5.500.000	-
3	Lệ phí trước bạ	8.000.000	100	-	8.000.000	-
4	Phí, lệ phí	1.300.000			350.000	950.000
	-Phí, lệ phí huyện	350.000	100		350.000	
	-Phí, lệ phí xã	950.000		100		950.000
5	Thuế SD đất phi nông nghiệp	240.000	-	100	-	240.000
6	Thu tiền sử dụng đất	700.000	100	-	700.000	-
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	100.000		100	-	100.000
8	Thu khác ngân sách	2.700.000			200.000	1.000.000
	-Thu phạt ATGT (điều tiết NSTW: 1.500 trđồng)	1.500.000			-	
	-Thu khác ngân sách huyện	200.000	100		200.000	
	-Thu khác ngân sách xã	1.000.000		100		1.000.000
9	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	40.000	100		40.000	
II	THU BS TỪ NS CẤP TRÊN	324.156.000			245.298.000	78.858.000
1	Bổ sung cân đối	290.462.000			239.667.500	50.794.500
2	Bổ sung có mục tiêu	33.694.000			5.630.500	28.063.500
III	THU TỪ NGUỒN KẾT DƯ NS TỈNH	11.380.000			11.380.000	
	TỔNG THU NSNN ĐỊA BÀN	366.536.000			274.789.000	90.247.000
	TỔNG THU NSNN ĐP ĐƯỢC HƯỞNG	365.036.000			274.789.000	90.247.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
HUYỆN DUYÊN HẢI

ĐVT: 1000 đồng

Nội dung chi	Tổng số chi NSDP	NS huyện	NS xã
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	365.036.000	274.789.000	90.247.000
I-Chi đầu tư phát triển	27.185.000	18.185.000	9.000.000
1-Chi đầu tư từ ngân sách địa phương	15.455.000	15.455.000	
-Chi đầu tư XDCB (theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND)	11.955.000	11.955.000	
-Hỗ trợ thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn	3.500.000	3.500.000	
2-Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Bố trí chi đầu tư 90% của tổng số thu tiền sử dụng đất)	630.000	630.000	
-Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SDD, kể cả công trình xã hội hóa (60%)	420.000	420.000	
-Trích lập quỹ phát triển đất (30%)	210.000	210.000	
3-Chi đầu tư từ nguồn XSKT	11.100.000	2.100.000	9.000.000
-Hỗ trợ thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn	2.100.000	2.100.000	
-Hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới	9.000.000		9.000.000
II- Chi thường xuyên	263.173.001	219.708.000	43.465.001
1- Chi sự nghiệp kinh tế	14.340.500	13.714.500	626.000
2- Chi sự nghiệp giáo dục & đào tạo	158.354.000	157.829.000	525.000
3-Chi sự nghiệp đào tạo	1.272.000	1.272.000	
4-Chi Phòng y tế	273.000	273.000	
5-Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	865.000	865.000	
6-Chi SN hoạt động môi trường	1.475.000	1.475.000	
7-Chi quản lý hành chính	63.824.759	21.607.500	42.217.259

8-Chi phòng văn hóa và thông tin	866.000	792.000	74.000
9-Chi Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao	2.896.000	2.896.000	
10-Chi đảm bảo xã hội	19.006.742	18.984.000	22.742
III-Chi an ninh quốc phòng	9.920.499	2.501.000	7.419.499
1-Quốc phòng	4.184.000	761.000	3.423.000
2-An ninh	5.736.499	1.740.000	3.996.499
IV- Chi khác ngân sách	6.600.000	6.600.000	
V-Chi thực hiện duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hạ tầng đô thị; kiến trúc, cảnh quan đô thị theo tiêu chí đô thị loại V	5.000.000	5.000.000	
VI- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	2.341.000	1.942.000	399.000
VII-Hỗ trợ các chế độ chính sách khác	6.793.000	6.163.000	630.000
VIII-Hỗ trợ thực hiện bảo trì phần mềm	48.000	48.000	
IX-Kinh phí thực hiện hỗ trợ cải tạo, trồng mới cây xanh; công hoa, tuyến đường hoa...	4.000.000	4.000.000	
X-Kinh phí đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp và hỗ trợ phát triển hợp tác xã	981.000	981.000	
XI-Chi hỗ trợ quỹ hỗ trợ nông dân và Chương trình nước sạch VSMTNT (Quỹ hỗ trợ nông dân huyện và Ngân hàng CSXH huyện)	500.000	500.000	
XII- Chương trình mục tiêu quốc gia	28.063.500		28.063.500
XIII-Chi mua sắm, sửa chữa	4.000.000	4.000.000	
XIV-Dự phòng ngân sách	6.431.000	5.161.000	1.270.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020
KHỐI BAN NGÀNH HUYỆN DUYN HẢI

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ Tiêu	Tổng biên chế	Tổng chi	Lương, PC, các khoản đóng góp	Hoạt động TX	HĐSN ngành		SN
						Đào tạo	Sự nghiệp	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	1.048	274.789	138.655	2.810	-	115.139	18.185
I	Chi đầu tư phát triển		18.185	0	0		0	18.185
1	Chi đầu tư từ ngân sách địa phương		15.455					15.455
	-Chi đầu tư XDCB (theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND)		11.955					11.955
	-Hỗ trợ thực hiện dự tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn		3.500					3.500
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Bỏ trí chi đầu tư 90% của tổng số thu tiền sử dụng đất)		630					630
	-Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SDD, kể cả công trình xã hội hóa (60%)		420					420
	-Trích lập quỹ phát triển đất (30%)		210					210
3	Chi đầu tư từ nguồn XSKT		2.100					2.100
	-Hỗ trợ thực hiện dự tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn		2.100					2.100
II	Chi sự nghiệp Kinh tế	21	16.054,5	1.764	374,5	0	13.916	0
1	Phòng Nông nghiệp & PTNT	9	8.706,5	681	151,5	-	7.874	-
	-Hành chính	5	523,5	437	86,5			
	-SN nông nghiệp	4	2.569	244	65		2.260	
	+ Hoạt động SN nông nghiệp	4	515	244	65		206	
	+ Hỗ trợ tiêu chí đất trồng lúa		1.354				1.354	
	+ Hỗ trợ đối ứng làm công tác thủy lợi nội đồng		700				700	
	-SN thủy sản		230				230	
	-SN nông thôn mới		100				100	

STT	Chỉ Tiêu	Tổng biên chế	Tổng chi	Lương, PC, các khoản đóng góp	Hoạt động TX	HĐSN ngành		SN
						Đào tạo	Sự nghiệp	
	-Chi ứng phó thiên tai theo QĐ 118/TTg		800				800	
	-Chi hỗ trợ đất trồng lúa theo ND 35/2015/NĐ-CP		3.284				3.284	
	-Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		1.200				1.200	
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6	3.706	514	104	0	3.088	0
	-Hành chính	6	618	514	104			
	-SN hoạt động môi trường		1.475				1.475	
	-SN địa chính		1.613				1.613	
3	Phòng kinh tế & hạ tầng	6	3.642	569	119	0	2.954	0
	-Hành chính	6	1.777	569	119		1.089	
	-SN mang tính chất đầu tư		1.000				1.000	
	-SN khoa học công nghệ		365				365	
	-Chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới		500				500	
III	Phòng Văn hóa và Thông tin	4	792	358	83	0	351	0
	-Hành chính	4	792	358	83		351	
IV	Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao	13	2.896	1.325	222		1.349	
V	Đảm bảo xã hội	6	18.984	619	104	0	18.261	0
1	Phòng Lao động TB & XH	6	18.984	619	104	-	18.261	-
	-Hành chính	6	884	570	104		210	
	-Sự nghiệp trẻ em		90				90	
	-Hoạt động ban vì sự tiến bộ phụ nữ		25				25	
	-Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH theo QĐ 936/2015/QĐ-TTg		3.183				3.183	
	-Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		1.000				1.000	
	-SN đảm bảo XH, mai táng phí, BTXH...		13.723				13.723	
	-Hội bảo trợ người khuyết tật và nạn nhân chất độc da cam/dioxin		79	49			30	
VI	Chi đào tạo		1.272	0	0	-	1.272	0
1	Trung Tâm bồi dưỡng chính trị		872				872	
2	Cơ quan Tổ chức - Nội vụ		400				400	
VII	Chi sự nghiệp giáo dục	894	157.829	123.035	83	0	34.711	0
	-Hành chính	4	443	360	83			

STT	Chi Tiêu	Tổng biên chế	Tổng chi	Lương, PC, các khoản đóng góp	Hoạt động TX	HĐSN ngành		SN
						Đào tạo	Sự nghiệp	
	-Sự nghiệp (các trường trực thuộc)	888	138.319	122.585			15.734	XDCB
	-Sự nghiệp thường xuyên của khối		6.000				6.000	
	-Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi		2.179				2.179	
	-Hỗ trợ học sinh DTNT theo TTLT 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT		4.000				4.000	
	-Hỗ trợ học sinh và trường PT ở xã ĐBK theo NĐ 116/2016/NĐ-CP		1.067				1.067	
	-Kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP		2.760				2.760	
	-Kinh phí mua mới và gia hạn các phần mềm		566				566	
	-Tiết kiệm 10% chi thường xuyên		2.355				2.355	
	-Chi hội khuyến học huyện	2	140	90			50	
VIII	Phòng Y tế	2	273	190	37		46	
IX	Quản lý hành chính	108	21.607,5	11.364	1.906,5	0	8.337	0
	Quản lý nhà nước	15	2.168,5	1.278	275,5	0	615	0
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch	6	908	540	110		258	
2	Phòng Tư pháp	4	562	317	73		172	
3	Phòng Dân tộc	2	277	193	37		47	
4	Hội Chữ thập đỏ	3	421,5	228	55,5		138	
	Khối đoàn thể	25	3.588	2.148	377	0	1.063	0
1	Hội Phụ nữ	4	543	395	75		73	
2	Hội Cựu chiến binh	3	534	269	57		208	
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	7	1.067	600	81	0	386	0
	Hành chính	3	603	358	57		188	
	-Kinh phí hoạt động hội người cao tuổi	2	114	90	24			
	-Kinh phí hỗ trợ hội đoàn kết sư sãi yêu nước	2	148	76			72	
	-Kinh phí hỗ trợ Ban trị sự Phật giáo		14				14	
	-Kinh phí hoạt động ủy ban đoàn kết công giáo		88	76			12	
	-Kinh phí hoạt động theo NQ 03/2014/NQ-HĐND và NQ 12/2014/NQ-HĐND		100				100	
4	Hội Nông dân	4	613	429	75		109	
5	Huyện đoàn	5	831	455	89		287	
	Văn phòng Huyện ủy và HĐND - UBND huyện	68	15.851	7.938	1.254	0	6.659	0

STT	Chỉ Tiêu	Tổng biên chế	Tổng chi	Lương, PC, các khoản đóng góp	Hoạt động TX	HĐSN ngành		SN
						Đào tạo	Sự nghiệp	
1	Văn phòng Huyện ủy	38	8.685	4.494	749		3.442	
2	Văn phòng HĐND & UBND huyện	19	5.025,5	2.317	311,5	0	2.397	0
	-Hành chính	17	3.906,5	2.174	311,5		1.421	
	-Hợp đồng theo ND 68/CP	2	143	143				
	-Hoạt động thường trực HĐND		976				976	
3	Thanh tra	4	572	406	73		93	
4	Phòng nội vụ	7	1.568,5	721	120,5	0	727	0
	-Hành chính	6	771	667	104			
	-Sự nghiệp	1	797,5	54	16,5		727	
X	An ninh - Quốc phòng		2.501	0	0		2.501	0
1	Công an (KP thực hiện công tác đảm bảo TTATGT 1.223 trđ)		1.740				1.740	
2	Huyện đội		761				761	
XI	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên		1.942				1.942	
	Kinh phí thực hiện duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hạ tầng đô thị; kiến trúc, cảnh quan đô thị theo tiêu chí đô thị loại V							
XII	chí đô thị loại V		5.000				5.000	
XIII	Hỗ trợ thực hiện bảo trì phần mềm		48				48	
XIV	Kinh phí thực hiện hỗ trợ cải tạo, trồng mới cây xanh; công hoa, tuyến đường hoa...		4.000				4.000	
XV	Kinh phí đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp và hỗ trợ phát triển hợp tác xã		981				981	
	Chi hỗ trợ quỹ hỗ trợ nông dân và Chương trình nước sạch VSMTNT (Quỹ hỗ trợ nông dân huyện và Ngân hàng CSXH huyện)		500				500	
XVII	Chi khác ngân sách		6.600				6.600	
XVIII	Mua sắm sửa chữa		4.000				4.000	
XIX	Hỗ trợ các chế độ chính sách khác		6.163				6.163	

STT	Chỉ Tiêu	Tổng biên chế	Tổng chi	Lương, PC, các khoản đóng góp	Hoạt động TX	HDSN ngành		SN
						Đào tạo	Sự nghiệp	
XX	Dự phòng ngân sách		5.161				5.161	XDCB

***Ghi chú:**

-Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp của các đơn vị tính theo ND 38/CP (mức lương tối thiểu 1.490.000đồng), có dự thu biên chế mới

-Chi sự nghiệp kinh tế: bố trí chi hỗ trợ đất trồng lúa, hỗ trợ đối ứng làm công tác thủy lợi nội đồng, phòng chống bão lũ triều cường, sự nghiệp môi trường, sự nghiệp mang tính chất đầu tư, sự nghiệp khoa học công nghệ, BCD chống hàng gian hàng giả, phụ cấp tiếp dân, sự nghiệp địa chính, chi trả tiền điện thấp sáng cho các đơn vị hành chính, kinh phí thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, kinh phí thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT...

-Chi SN giáo dục: bố trí hoạt động hội khuyến học huyện, chế độ chính sách của giáo viên, học sinh, kinh phí trường nội trú dân tộc, kinh phí mua mới và gia hạn ph

-Chi quản lý nhà nước: bố trí phụ cấp, hoạt động HENDND huyện, hoạt động TT HENDND và TT UBND, thi đua khen thưởng, hoạt động BCD các cuộc vận động, phụ cấp trang phục tiếp dân, phụ cấp dân quân tự vệ, triển khai luật, mẫu biểu hộ tịch, kinh phí phục vụ hiến máu nhân đạo, giải quyết khiếu nại, mua sắm sửa chữa, lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, kinh phí phục vụ mạng LAN + TABMIS...

-Chi khối đoàn thể: bố trí kinh phí tổ chức hội nghị, hoạt động hội người cao tuổi, hội đoàn kết sư sãi yêu nước, tổ chức tôn giáo chức sắc chức việc theo NQ 12/HĐND, ủy ban đoàn đoàn kết công giáo, ban trị sự phật giáo, đón tiếp thăm hỏi theo NQ 03/HĐND, chiến dịch tình nguyện MHX, bảo hiểm hội viên hội cựu chiến binh, kinh phí giám sát, thăm và chúc mừng Noel...

-Chi khối Đảng: bố trí hoạt động TT HU, phụ cấp ủy viên BCH, tết huyện đảng bộ, in thư chúc xuân, thông tin công tác tư tưởng, HN tập huấn các ban, triển khai nghị quyết học tập và làm theo tám gương đạo đức HCM, hoạt động ban dân vận, mua sắm sửa chữa, phụ cấp đặc thù theo QĐ 3118, trả tiền điện thấp sáng cho khối Đảng, đoàn thể, kinh phí phục vụ Đại hội Đảng...

-Chi đảm bảo xã hội: sự nghiệp trẻ em, hoạt động ban vì sự tiến bộ phụ nữ, bảo trợ xã hội, mai táng phí, đảm bảo xã hội, hoạt động ban giảm nghèo GQVL, điều tra rà soát hộ nghèo cận nghèo, tổ hòa giải viên lao động, đội kiểm tra liên ngành 178, hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách, chương trình mục tiêu quốc gia NTM đào tạo nghề cho lao động nông thôn, Hoạt động Hội bảo trợ người khuyết tật và nạn nhân chất độc da cam/dioxin...

-Chi an ninh, quốc phòng: Chi mọi hoạt động của Công an, chi BCD huyện thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý, giáo dục, cảm hóa, phòng ngừa thanh thiếu niên vi phạm pháp luật, kinh phí đảm bảo TTATGT, CTMTQG thực hiện đề án tăng cường tuyên truyền phòng chống tội phạm, PCMT, CTMTQG đảm bảo TTATGT, PCCC, PCTP và ma túy; các hoạt động của Quân sự...



TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

ĐVT: đồng

Tên xã, thị trấn Nội dung chi	TỔNG CHI CÁ NĂM 2020	Trong đó						
		Thị trấn Long Thành	Xã Ngũ Lạc	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
A	B	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (I+II+III+IV)	90.247.000.000	7.926.000.000	18.466.000.000	11.326.000.000	9.345.000.000	8.642.000.000	17.217.000.000	17.325.000.000
I. Chi đầu tư phát triển	9.000.000.000	-	3.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Chi đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi từ nguồn xổ số kiến thiết (hỗ trợ các xã xây dựng NTM)	9.000.000.000	-	3.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
II. Chi thường xuyên	51.514.500.000	7.253.400.000	7.975.600.000	6.504.100.000	7.607.600.000	6.914.600.000	7.577.600.000	7.681.600.000
I. Chi công tác quốc phòng, an ninh trật tự	7.419.499.000	1.026.574.000	1.093.002.000	947.822.000	1.202.367.000	1.083.415.000	1.042.222.000	1.024.097.000
1.1/- Chi quốc phòng	3.423.000.000	477.011.000	478.649.000	497.940.000	555.179.000	511.591.000	456.834.000	445.796.000
- Lương cán bộ chuyên trách, công chức	341.330.000	41.840.000	53.640.000	53.640.000	53.640.000	53.640.000	43.090.000	41.840.000
- 22,5% BHXH, BHYT và KPCĐ cán bộ chuyên trách	69.212.000	9.663.000	12.241.000	2.885.000	12.204.000	12.126.000	10.139.000	9.954.000
- Phụ cấp hàng tháng cán bộ không chuyên trách	250.320.000	35.760.000	35.760.000	35.760.000	35.760.000	35.760.000	35.760.000	35.760.000
- Phụ cấp tăng thêm cán bộ không chuyên trách	271.063.000	47.919.000	39.336.000	39.336.000	47.919.000	35.045.000	30.754.000	30.754.000
- Phụ cấp thâm niên + phụ cấp đặc thù quân sự	354.844.000	49.808.000	52.464.000	52.189.000	57.045.000	56.090.000	48.269.000	38.979.000
- Phụ cấp công tác áp đội	536.400.000	53.640.000	89.400.000	62.580.000	89.400.000	62.580.000	89.400.000	89.400.000
- BHXH chi huy phó	55.076.000	7.868.000	7.868.000	7.868.000	7.868.000	7.868.000	7.868.000	7.868.000
- Tiền trực lễ, tết (9 người x 24 ngày x 30000đ)	45.360.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000
- Tiền ngày công lao động (9 người*24 ngày *0,08*1,490,000đ)	180.236.000	25.748.000	25.748.000	25.748.000	25.748.000	25.748.000	25.748.000	25.748.000
- Tiền trực đột xuất 9 người x 8 ngày x 30000đ	15.120.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000
- Tiền ngày công lao động (9 người x 8 ngày x 0,08 x 1,490,000đ)	60.081.000	8.583.000	8.583.000	8.583.000	8.583.000	8.583.000	8.583.000	8.583.000
- Phụ cấp công vụ	85.333.000	10.460.000	13.410.000	13.410.000	13.410.000	13.410.000	10.773.000	10.460.000
- Phụ trách nhiệm dân quân tự vệ	364.430.000	42.197.000	46.674.000	52.416.000	60.077.000	57.216.000	52.925.000	52.925.000
- Tiền trực dân quân tự vệ	329.595.000	47.085.000	47.085.000	47.085.000	47.085.000	47.085.000	47.085.000	47.085.000
- Hoạt động thường xuyên	464.600.000	87.800.000	37.800.000	87.800.000	87.800.000	87.800.000	37.800.000	37.800.000
1.2/- Chi an ninh trật tự	3.996.499.000	549.563.000	614.353.000	449.882.000	647.188.000	571.824.000	585.388.000	578.301.000
- Phụ cấp hàng tháng cán bộ không chuyên trách	525.673.000	84.036.000	84.036.000	33.972.000	84.036.000	84.036.000	87.613.000	67.944.000

Tên xã, thị trấn	TỔNG CHI CÁ NĂM 2020	Trong đó							
		Thị trấn Long Thành	Xã Ngũ Lạc	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu	
Nội dung chi	B	1	2	3	4	5	6	7	
A									
- Trợ cấp tăng thêm cán bộ không chuyên trách	641.535.000	119.796.000	111.214.000	39.336.000	94.049.000	111.214.000	78.672.000	87.254.000	
- Phụ cấp công an viên áp	1.716.480.000	171.648.000	286.080.000	200.256.000	286.080.000	200.256.000	286.080.000	286.080.000	
- BHXH hai phó công an xã	55.076.000	7.868.000	7.868.000	7.868.000	7.868.000	7.868.000	7.868.000	7.868.000	
- Hoạt động thường xuyên	729.200.000	125.600.000	75.600.000	125.600.000	125.600.000	125.600.000	75.600.000	75.600.000	
- Kinh phí tăng cường quản lý, giáo dục, cảm hóa phòng ngừa thanh thiếu niên vi phạm pháp luật	147.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	24.500.000	
- Phụ cấp CA trực sản sàng chiến đấu	181.035.000	20.115.000	29.055.000	22.350.000	29.055.000	22.350.000	29.055.000	29.055.000	
2. Sự nghiệp giáo dục -đào tạo, trung tâm học tập cộng đồng	525.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000	
3. Sự nghiệp văn hóa, thông tin, TDTT	74.000.000	8.000.000	12.000.000	9.000.000	12.000.000	9.000.000	12.000.000	12.000.000	
4. Sự nghiệp kinh tế	626.000.000	518.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	
- Hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển KTXH và kế hoạch đầu tư thực hiện các chương trình MTQG theo NQ 23/2017/NQ-HĐND	126.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	
- Chi kiến thiết thị chính (điện đường, via hè, công rãnh)	500.000.000	500.000.000							
5. Sự nghiệp xã hội	22.742.000	-	-	-	22.742.000	-	-	-	
- Trợ cấp cán bộ hưu xã thị trấn nghỉ việc	22.742.000	-	-	-	22.742.000	-	-	-	
6. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	42.847.259.000	5.625.826.000	6.777.598.000	5.454.278.000	6.277.491.000	5.729.185.000	6.430.378.000	6.552.503.000	
6.1. Quản lý Nhà nước	28.329.969.000	3.741.133.000	4.455.375.000	3.463.929.000	4.249.280.000	3.687.144.000	4.337.967.000	4.395.141.000	
- Lương cán bộ chuyên trách, công chức	5.143.522.000	685.520.000	780.641.000	661.918.000	726.801.000	744.345.000	780.999.000	763.298.000	
- Phụ cấp chức vụ	102.810.000	11.622.000	15.198.000	15.198.000	15.198.000	15.198.000	15.198.000	15.198.000	
- 22,5% BHXH, BHYT và KPCĐ cán bộ chuyên trách	1.177.013.000	156.857.000	175.650.000	152.351.000	166.950.000	170.898.000	179.145.000	175.162.000	
- Phụ cấp hàng tháng cán bộ không chuyên trách	355.455.000	44.343.000	51.852.000	51.852.000	51.852.000	51.852.000	51.852.000	51.852.000	
- Phụ cấp tăng thêm cán bộ không chuyên trách	230.298.000	39.336.000	31.827.000	31.827.000	31.827.000	31.827.000	31.827.000	31.827.000	
- 4,5% BHYT cán bộ không chuyên trách (11 người)	89.838.000	12.834.000	12.834.000	12.834.000	12.834.000	12.834.000	12.834.000	12.834.000	
- 14% BHXH bắt buộc CBKCT (11 người)	279.482.000	39.926.000	39.926.000	39.926.000	39.926.000	39.926.000	39.926.000	39.926.000	
- 2% KPCĐ cán bộ KCT (11 người)	39.928.000	5.704.000	5.704.000	5.704.000	5.704.000	5.704.000	5.704.000	5.704.000	
- Phụ cấp công vụ 25%	1.311.586.000	174.286.000	198.960.000	169.280.000	185.500.000	189.886.000	199.050.000	194.624.000	
- Phụ cấp Kế toán, PCCT Công đoàn	16.716.000	2.388.000	2.388.000	2.388.000	2.388.000	2.388.000	2.388.000	2.388.000	
- Phụ cấp thu hút theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	657.841.000	-	196.000.000	-	-	-	200.632.000	261.209.000	
- Phụ cấp công tác lâu năm theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP	625.801.000	-	200.256.000	-	-	-	225.289.000	200.256.000	

Tên xã, thị trấn Nội dung chi	TỔNG CHI CÁ NĂM 2020							Trong đó								
	A	B	Thị trấn Long Thành	Xã Ngũ Lạc	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu	1	2	3	4	5	6	7
- Phụ cấp đại biểu HĐND (gồm BHYT)	1.124.398.000	1.124.398.000	146.169.000	173.526.000	143.755.000	172.184.000	159.950.000	164.407.000	164.407.000							
- Phụ cấp cán bộ áp, nhóm	8.582.400.000	8.582.400.000	858.240.000	1.430.400.000	1.001.280.000	1.430.400.000	1.001.280.000	1.430.400.000	1.430.400.000							
- Phụ cấp Ban bảo vệ dân phố	248.532.000	248.532.000	248.532.000	-	-	-	-	-	-							
- Hoạt động thường xuyên	1.297.800.000	1.297.800.000	163.800.000	189.000.000	189.000.000	189.000.000	189.000.000	189.000.000	189.000.000							
- Hỗ trợ giám sát cộng đồng	63.000.000	63.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000							
- Mua sắm, sửa chữa tài sản cơ quan	210.000.000	210.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000							
- Kinh phí hoạt động HĐND	2.927.000.000	2.927.000.000	370.152.000	463.888.000	366.112.000	443.192.000	401.512.000	441.072.000	441.072.000							
- Hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở + khác	105.000.000	105.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000							
- Lương sinh viên đại học về xã	676.021.000	676.021.000	160.920.000	166.821.000	-	155.020.000	50.040.000	47.740.000	47.740.000							
- Thanh tra nhân dân cấp xã	35.000.000	35.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000							
- Chi hỗ trợ đội trưởng, đội phó đội dân phòng	100.128.000	100.128.000	14.304.000	14.304.000	14.304.000	14.304.000	14.304.000	14.304.000	14.304.000							
- Chi phụ cấp trang phục tổ tiếp nhận hoàn trả kết quả	92.400.000	92.400.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000							
- Bổ sung kinh phí hoạt động, khen thưởng	840.000.000	840.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000							
- Kinh phí phục vụ công tác chuyên môn lĩnh vực an ninh, quốc phòng của các xã đảo	1.200.000.000	1.200.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000							
- Kinh phí thực hiện chi thị số 15-CT/TU ngày 28/12/2016 của Tỉnh ủy	168.000.000	168.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000							
- Chính sách khác	630.000.000	630.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000							
6.2. Khối Đảng	7.877.175.000	7.877.175.000	1.024.585.000	1.230.739.000	1.093.050.000	1.156.705.000	1.217.243.000	1.039.095.000	1.115.758.000							
- Lương cán bộ chuyên trách, công chức	1.293.391.000	1.293.391.000	169.120.000	212.032.000	190.422.000	184.522.000	203.654.000	160.920.000	172.721.000							
- Phụ cấp chức vụ	74.202.000	74.202.000	9.834.000	15.198.000	9.834.000	9.834.000	9.834.000	9.834.000	9.834.000							
- Phụ cấp kiêm nhiệm Chủ tịch HĐND	170.648.000	170.648.000	21.456.000	26.105.000	21.456.000	21.456.000	34.956.000	23.316.000	21.903.000							
- 22,5% BHXH, BHYT và KPCĐ cán bộ chuyên trách	307.351.000	307.351.000	40.265.000	50.767.000	45.058.000	43.731.000	48.035.000	38.420.000	41.075.000							
- Phụ cấp hàng tháng cán bộ không chuyên trách	710.909.000	710.909.000	88.685.000	103.704.000	103.704.000	103.704.000	103.704.000	103.704.000	103.704.000							
- Phụ cấp tăng thêm cán bộ không chuyên trách	460.590.000	460.590.000	78.672.000	63.653.000	63.653.000	63.653.000	63.653.000	63.653.000	63.653.000							
- Phụ cấp công vụ	331.900.000	331.900.000	39.739.000	51.808.000	50.064.000	48.589.000	53.372.000	42.689.000	45.639.000							
- Kinh phí tổ chức Đại Hội Đảng cấp xã, thị trấn	2.529.420.000	2.529.420.000	326.670.000	398.150.000	355.440.000	380.100.000	389.690.000	326.670.000	352.700.000							
- Hoạt động thường xuyên	617.400.000	617.400.000	88.200.000	88.200.000	88.200.000	88.200.000	88.200.000	88.200.000	88.200.000							
- Kinh phí hoạt động của áp theo NQ 01/2016-HĐND (ngoài Quyết định 99)	20.000.000	20.000.000	-	-	-	-	20.000.000	-	-							
- Hoạt động bổ sung theo Quyết định 99-QĐ/TW	824.980.000	824.980.000	86.850.000	140.665.000	90.125.000	132.459.000	127.051.000	106.595.000	141.235.000							
- Phụ cấp cấp ủy	536.384.000	536.384.000	75.094.000	80.457.000	75.094.000	80.457.000	75.094.000	75.094.000	75.094.000							
6.3. Đoàn thể:	6.640.115.000	6.640.115.000	860.108.000	1.091.484.000	897.299.000	871.506.000	824.798.000	1.053.316.000	1.041.604.000							

Tên xã, thị trấn Nội dung chi	TỔNG CHI CẢ NĂM 2020	Trong đó						
		Thị trấn Long Thành	Xã Ngũ Lạc	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
A	B	1	2	3	4	5	6	7
- Lương cán bộ chuyên trách, công chức	1.718.744.000	268.890.000	259.043.000	231.189.000	226.719.000	245.493.000	230.116.000	257.294.000
- Phụ cấp chức vụ	100.128.000	14.304.000	14.304.000	14.304.000	14.304.000	14.304.000	14.304.000	14.304.000
- 22,5% BHXH, BHYT và KPCĐ cán bộ chuyên trách	409.250.000	63.719.000	61.504.000	55.236.000	54.231.000	58.455.000	54.995.000	61.110.000
- Phụ cấp hàng tháng cán bộ không chuyên trách	888.636.000	110.856.000	129.630.000	129.630.000	129.630.000	129.630.000	129.630.000	129.630.000
- Phụ cấp tăng thêm cán bộ không chuyên trách	575.736.000	98.340.000	79.566.000	79.566.000	79.566.000	79.566.000	79.566.000	79.566.000
- Phụ cấp công vụ	449.721.000	65.799.000	68.337.000	61.374.000	60.256.000	64.950.000	61.105.000	67.900.000
- Hoạt động thường xuyên	882.000.000	126.000.000	126.000.000	126.000.000	126.000.000	126.000.000	126.000.000	126.000.000
- Kinh phí hoạt động của chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội áp của các xã đặc biệt khó khăn (2 triệu/chi hội * 5 chi hội/áp)	390.000.000	-	100.000.000	70.000.000	-	-	110.000.000	110.000.000
- Kinh phí chức thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 88/2019 ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Trà Vinh	659.900.000	48.200.000	163.100.000	59.500.000	90.800.000	47.900.000	151.100.000	99.300.000
- Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh (UBMT TQ xã, thị trấn; Ban công tác mặt trận ấp, khóm)	566.000.000	64.000.000	90.000.000	70.500.000	90.000.000	58.500.000	96.500.000	96.500.000
III. Chương trình mục tiêu quốc gia	28.063.500.000	468.000.000	7.203.000.000	2.584.500.000	500.000.000	500.000.000	8.402.000.000	8.406.000.000
IV. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	399.000.000	54.600.000	57.400.000	57.400.000	57.400.000	57.400.000	57.400.000	57.400.000
V. Dự phòng ngân sách	1.270.000.000	150.000.000	230.000.000	180.000.000	180.000.000	170.000.000	180.000.000	180.000.000

KẾ HOẠCH VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch 2020		
		Tổng số	Trong đó	
			ĐTPT	Sự nghiệp
	TỔNG SỐ	31.744,5	23.913,5	7.831
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	8.263,5	5.913,5	2.350
1	Chương trình 30a	2.384,5	1.819,5	565
1.1	<i>Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo</i>	<i>1.934,5</i>	<i>1.819,5</i>	<i>115</i>
-	<i>Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển</i>	<i>1.819,5</i>	<i>1.819,5</i>	
	Xã Long Khánh	1.819,5	1.819,5	
-	<i>Dự án duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo</i>	<i>115</i>	<i>0</i>	<i>115</i>
	Xã Long Khánh	115		115
1.2	<i>Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo</i>	<i>450</i>	<i>0</i>	<i>450</i>
	Xã Long Khánh	450		450
2	Chương trình 135	5.879	4.094	1.785
2.1	<i>Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, cho các xã đặc biệt khó khăn</i>	<i>3.694</i>	<i>3.694</i>	<i>0</i>
	Xã Ngũ Lạc	1.232	1.232	
	Xã Đôn Xuân	1.231	1.231	
	Xã Đôn Châu	1.231	1.231	
2.2	<i>Dự án duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng</i>	<i>393</i>		<i>393</i>
	Xã Ngũ Lạc	131		131
	Xã Đôn Xuân	131		131
	Xã Đôn Châu	131		131

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch 2020		
		Tổng số	Trong đó	
			ĐTPT	Sự nghiệp
2.3	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các ấp, khóm đặc biệt khó khăn	400	400	
	Khóm 1 thị trấn Long Thành	200	200	
	Khóm 2 thị trấn Long Thành	200	200	
2.4	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế (trên địa bàn các xã và ấp, khóm khó khăn)	1.092		1.092
	Thị trấn Long Thành	68		68
	Xã Ngũ Lạc	340		340
	Xã Đôn Xuân	340		340
	Xã Đôn Châu	344		344
2.5	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo	300		300
	Xã Ngũ Lạc	100		100
	Xã Đôn Xuân	100		100
	Xã Đôn Châu	100		100
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	23.481	18.000	5.481
1	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020	18.000	18.000	
	Xã Ngũ Lạc	5.200	5.200	
	Xã Đôn Xuân	6.400	6.400	
	Xã Đôn Châu	6.400	6.400	
2	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm	750		750
	Phòng Nông Nghiệp & PTNT huyện	750		750
3	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1.000		1.000
	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội huyện	1.000		1.000
4	Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp và hỗ trợ phát triển hợp tác xã	981		981
	<i>Hỗ trợ thành lập mới, tổ chức lại hoạt động của Hợp tác xã; Hỗ trợ thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn ở Hợp tác xã (theo Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 5/4/2017 của UBND tỉnh)</i>	981		981
	Huyện Duyên Hải	981		981
5	Xử lý, cải thiện vệ sinh và môi trường nông thôn (bao gồm thực hiện các tuyến đường hoa)	720		720

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch 2020		
		Tổng số	Trong đó	
			ĐTPT	Sự nghiệp
	Xã Ngũ Lạc	120		120
	Xã Long Khánh	120		120
	Xã Long Vĩnh	120		120
	Xã Đông Hải	120		120
	Xã Đôn Xuân	120		120
	Xã Đôn Châu	120		120
6	Thực hiện chương trình khoa học, công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới	500	0	500
	Phòng Hạ tầng và Kinh tế	500		500
7	Xây dựng và phát triển Chương trình mỗi xã một sản phẩm	400		400
	Phòng Nông Nghiệp & PTNT huyện	400		400
8	Nâng cao năng lực cho cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp	30		30
	Phòng Nông Nghiệp & PTNT huyện	30		30
9	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	420		420
	Xã Ngũ Lạc	70		70
	Xã Long Khánh	70		70
	Xã Long Vĩnh	70		70
	Xã Đông Hải	70		70
	Xã Đôn Xuân	70		70
	Xã Đôn Châu	70		70
10	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo các cấp	80		80
	Phòng Nông Nghiệp & PTNT huyện (BCĐ huyện)	20		20
	Xã Ngũ Lạc	10		10
	Xã Long Khánh	10		10
	Xã Long Vĩnh	10		10
	Xã Đông Hải	10		10
	Xã Đôn Xuân	10		10
	Xã Đôn Châu	10		10
11	Duy tu, bảo dưỡng công trình	600		600
	Xã Đông Hải	300		300
	Xã Long Vĩnh	300		300

